

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2018/L-CTN

*Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2018*

### LỆNH

Về việc công bố Luật

## CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

### NAY CÔNG BỐ

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2018./.

CHỦ TỊCH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Trần Đại Quang**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 26/2018/QH14

**LUẬT  
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU  
CỦA LUẬT THỂ DỤC, THỂ THAO**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Ưu tiên đầu tư phát triển thể dục, thể thao ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Lợi dụng hoạt động thể dục, thể thao để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín của con người. Hoạt động thể dục, thể thao trái với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc.”;

b) Bổ sung khoản 7 vào Điều 10 như sau:

“7. Tổ chức đặt cược thể thao trái phép; đặt cược thể thao trái phép.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào Điều 11 như sau:

“1a. Thể dục, thể thao quần chúng là hoạt động tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao tự nguyện nhằm nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần cho người tập.”;

b) Bổ sung khoản 6 và khoản 7 vào Điều 11 như sau:

“6. Tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, khai thác công trình thể thao phục vụ hoạt động thể dục, thể thao quần chúng.

7. Trẻ em, học sinh, sinh viên, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ luyện tập thể dục, thể thao tại cơ sở thể thao theo quy định của Chính phủ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng được đánh giá bằng các tiêu chí sau đây:

a) Số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên;

b) Số gia đình thể thao;

c) Số cộng tác viên thể dục, thể thao;

d) Số câu lạc bộ thể thao;

đ) Số công trình thể thao;

e) Số giải thể thao tổ chức hàng năm.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào Điều 12 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 2 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

**“Điều 13. Thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao quần chúng**

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức các giải thể thao quần chúng sau đây:

a) Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho học sinh, sinh viên; Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc cho học sinh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho lực lượng vũ trang theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định tổ chức giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho học sinh, sinh viên và lực lượng vũ trang.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định tổ chức giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật; giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng của địa phương mình.

5. Cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

6. Cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng phải tuân theo quy định của Luật này và có trách nhiệm quy định nội dung, hình thức, chế độ bồi dưỡng, giải thưởng và bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức giải thi đấu.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 21 như sau:

“1. Nhà nước có chính sách dành đất đai, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường, bảo đảm đủ giáo viên, giảng viên thể dục thể thao cho các cấp học và trình độ đào tạo; ưu tiên phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất, trang thiết bị thể dục, thể thao cho hoạt động giáo dục thể chất ở các cấp học và trình độ đào tạo;

b) Quy định số lượng, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao ở các cấp học và trình độ đào tạo;

c) Xây dựng, ban hành chương trình giáo dục thể chất, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên thể dục thể thao, hướng dẫn nội dung hoạt động thể thao ngoại khóa trong nhà trường;

d) Ban hành tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực của học sinh, sinh viên.”;

b) Bổ sung khoản 5 vào Điều 21 như sau:

“5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trách nhiệm phối hợp của cơ sở thể thao công lập do mình quản lý với cơ sở giáo dục để sử dụng công trình thể thao phục vụ giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Tổ chức thực hiện chương trình môn học giáo dục thể chất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.”;

b) Bổ sung khoản 6 vào Điều 22 như sau:

“6. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc; thành lập câu lạc bộ thể thao của học sinh, sinh viên.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

“4. Được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù theo quy định của Chính phủ.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

### **“Điều 25. Thi đấu thể thao trong nhà trường**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thi đấu thể thao để phát triển phong trào thể dục, thể thao trong nhà trường.

2. Nhà trường có trách nhiệm tổ chức thi đấu thể thao ít nhất một lần trong mỗi năm học. Nội dung, hình thức và các quy định về thi đấu thể thao phải phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý lứa tuổi của người học và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Tổ chức huấn luyện, thi đấu thể thao ứng dụng nghiệp vụ phục vụ cho công tác, chiến đấu và thể thao thành tích cao.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

### **“Điều 31. Phát triển thể thao thành tích cao**

1. Thể thao thành tích cao là hoạt động huấn luyện và thi đấu thể thao có hệ thống của huấn luyện viên, vận động viên nhằm đạt được thành tích, kỷ lục thể thao.

2. Nhà nước có chính sách phát triển thể thao thành tích cao, đầu tư tập trung xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại; đào tạo, bồi dưỡng vận động viên, huấn luyện viên đạt trình độ quốc gia, quốc tế; tổ chức thi đấu thể thao thành tích cao, tham gia các giải thể thao quốc tế; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thể thao thành tích cao; có chính sách đặc thù cho vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ trong quá trình tập luyện, thi đấu.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

**“Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của vận động viên thể thao thành tích cao**

1. Vận động viên thể thao thành tích cao có các quyền sau đây:

- a) Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện tập luyện và thi đấu thể thao;
- b) Được chăm sóc và chữa trị chấn thương trong thời gian tập luyện và thi đấu thể thao;
- c) Được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc thù, tiền lương, tiền hỗ trợ tập luyện, thi đấu thể thao theo quy định của pháp luật;
- d) Được thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong tập luyện và thi đấu thể thao;
- đ) Được tham gia và hưởng các chế độ về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;
- e) Được bảo đảm việc học tập văn hóa, chính trị, chuyên môn;
- g) Vận động viên đạt thành tích xuất sắc trong các giải thể thao quốc gia và quốc tế được hưởng chế độ ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, chăm sóc sức khỏe, tiền thưởng và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;
- h) Vận động viên không còn khả năng thi đấu thể thao được Nhà nước tạo điều kiện học nghề và giải quyết việc làm theo quy định của pháp luật; được ưu tiên tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở thể thao;
- i) Vận động viên đội tuyển quốc gia, vận động viên đội tuyển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngành bị tai nạn trong quá trình tập luyện, thi đấu thể thao làm mất khả năng lao động hoặc chết thì vận động viên, thân nhân của họ được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định của pháp luật.

2. Vận động viên thể thao thành tích cao có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Nỗ lực tập luyện, thi đấu giành thành tích cao;
- b) Thực hiện chương trình, giáo án tập luyện của huấn luyện viên;
- c) Chấp hành luật thi đấu của môn thể thao và điều lệ giải thể thao;
- d) Rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất, đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật; nâng cao ý chí, lòng tự hào dân tộc.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điểm b, c, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

**“Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của huấn luyện viên thể thao thành tích cao**

1. Huấn luyện viên thể thao thành tích cao có các quyền sau đây:

a) Được hưởng tiền lương và chế độ dinh dưỡng đặc thù theo quy định của pháp luật;

b) Được bảo đảm trang thiết bị huấn luyện;

c) Được thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong huấn luyện;

d) Được học tập chính trị và nâng cao trình độ chuyên môn;

đ) Được tham gia và hưởng các chế độ về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Huấn luyện viên huấn luyện vận động viên đạt thành tích xuất sắc trong các giải thể thao quốc gia và quốc tế được hưởng chế độ ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, chăm sóc sức khỏe, tiền thưởng và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Huấn luyện viên thể thao thành tích cao có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuyển chọn vận động viên;

b) Quản lý, giáo dục vận động viên;

c) Xây dựng và thực hiện kế hoạch, chương trình huấn luyện thể thao sau khi được cơ quan sử dụng vận động viên phê duyệt;

d) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho vận động viên trong tập luyện và thi đấu thể thao;

đ) Chấp hành luật thi đấu của môn thể thao và điều lệ giải thể thao.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điểm a, đ và e khoản 1 Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

**“Điều 37. Giải thể thao thành tích cao**

1. Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam.

2. Đại hội thể thao toàn quốc.

3. Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam.

4. Giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia hàng năm từng môn thể thao.

5. Giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức.

6. Giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7. Giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

**“Điều 38. Thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao thành tích cao**

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức các giải thể thao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định tổ chức các giải thể thao quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của các liên đoàn thể thao quốc gia.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức các giải thể thao sau đây:

a) Giải thể thao quy định tại khoản 5 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của Chủ tịch liên đoàn thể thao quốc gia hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức đăng cai tổ chức giải trong trường hợp chưa có liên đoàn thể thao quốc gia;

b) Giải thể thao quy định tại khoản 6 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Giải thể thao quy định tại khoản 7 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của Chủ tịch liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.”.

16. Bổ sung Điều 38a như sau:

**“Điều 38a. Thẩm quyền ban hành luật thi đấu của môn thể thao**

1. Chủ tịch liên đoàn thể thao quốc gia quyết định ban hành luật thi đấu của môn thể thao hoặc quyết định áp dụng luật thi đấu của môn thể thao do liên đoàn thể thao quốc tế ban hành.



2. Trường hợp chưa thành lập liên đoàn thể thao quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định ban hành luật thi đấu của môn thể thao hoặc quyết định áp dụng luật thi đấu của môn thể thao do liên đoàn thể thao quốc tế ban hành.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

**“Điều 39. Thẩm quyền ban hành điều lệ giải thể thao thành tích cao**

1. Điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 37 của Luật này được thực hiện theo quy định của các tổ chức thể thao quốc tế.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này.

3. Chủ tịch liên đoàn thể thao quốc gia phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 37 của Luật này.

Trường hợp chưa thành lập liên đoàn thể thao quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 37 của Luật này.

4. Chủ tịch liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 37 của Luật này.

Trường hợp chưa thành lập liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 37 của Luật này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

**“Điều 40. Thủ tục đăng cai tổ chức giải thể thao thành tích cao**

1. Tổ chức đề nghị đăng cai tổ chức giải thể thao thành tích cao nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc mạng điện tử một bộ hồ sơ đăng cai tổ chức giải quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao thành tích cao.

2. Hồ sơ đăng cai tổ chức giải thể thao thành tích cao bao gồm:

a) Đơn đề nghị đăng cai tổ chức giải thể thao, trong đó nêu rõ tên giải thi đấu, mục đích tổ chức, dự kiến thời gian, địa điểm, số lượng vận động viên tham gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nguồn tài chính và các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn khi tổ chức giải;

b) Điều lệ giải thể thao;

c) Chương trình thi đấu.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người có thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật này quyết định tổ chức giải thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người có thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 37 của Luật này quyết định tổ chức giải thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, đào tạo vận động viên, huấn luyện viên và tổ chức thi đấu thể thao chuyên nghiệp.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào Điều 44 như sau:

“3. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động thể thao chuyên nghiệp.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

#### **“Điều 49. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp**

1. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là doanh nghiệp thực hiện đào tạo, huấn luyện vận động viên và tổ chức thi đấu thể thao chuyên nghiệp.

2. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là thành viên của liên đoàn thể thao quốc gia.

3. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp phải tuân thủ các quy định của liên đoàn thể thao quốc gia và liên đoàn thể thao quốc tế khi tham gia thi đấu thể thao chuyên nghiệp do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

#### **“Điều 50. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp**

1. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp bao gồm:

a) Có đội ngũ cán bộ, nhân viên thể thao đáp ứng yêu cầu của hoạt động thể thao chuyên nghiệp;

b) Có vận động viên chuyên nghiệp, huấn luyện viên chuyên nghiệp;

c) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với hoạt động thể thao chuyên nghiệp.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 51 như sau:

“2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp chỉ được kinh doanh hoạt động thể thao khi đã được cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

4. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

c) Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp theo quy định tại Điều 50 của Luật này và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“2. Các loại hình hoạt động của cơ sở thể thao bao gồm đơn vị sự nghiệp thể thao, doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

**“Điều 55. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp**

1. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp bao gồm:

- a) Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động;
- b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động thể thao.

2. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao;
- b) Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

**“Điều 56. Hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao**

1. Hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về doanh nghiệp.

2. Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm và hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện phải đăng ký thành lập doanh nghiệp và đáp ứng đủ các điều kiện về kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm và hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện theo quy định của Chính phủ.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 65 như sau:

“1. Trong quy hoạch, các dự án xây dựng trường học, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, doanh trại đơn vị vũ trang nhân dân phải dành quỹ đất để xây dựng công trình thể thao theo quy định của Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 65 như sau:

“4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi lập kế hoạch sử dụng đất phải dành quỹ đất cho thể dục, thể thao phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao.”;

c) Bổ sung khoản 5 vào Điều 65 như sau:

“5. Trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất dành cho công trình thể dục, thể thao, cơ quan có thẩm quyền phải bố trí quỹ đất tương ứng để thay thế.”.

27. Bổ sung Điều 67a như sau:

**“Điều 67a. Đặt cược thể thao**

1. Đặt cược thể thao là hình thức giải trí có thưởng mà người tham gia đặt cược thực hiện dự đoán về kết quả có thể xảy ra trong các sự kiện thể thao được sử dụng để kinh doanh đặt cược.

2. Kinh doanh đặt cược thể thao phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Kinh doanh đặt cược thể thao là hoạt động kinh doanh có điều kiện, chịu sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Doanh nghiệp kinh doanh đặt cược thể thao chỉ được hoạt động kinh doanh khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược thể thao;

c) Hoạt động kinh doanh đặt cược thể thao phải minh bạch, khách quan, trung thực, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia;

d) Đồng tiền sử dụng để đặt cược thể thao, trả thưởng trong kinh doanh đặt cược thể thao là Đồng Việt Nam.

3. Chính phủ quyết định Danh mục các hoạt động thể thao được phép kinh doanh đặt cược thể thao, quy định chi tiết về kinh doanh đặt cược thể thao.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 69 như sau:

“6. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các nhiệm vụ do Nhà nước giao theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 71 như sau:

“5. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các nhiệm vụ do Nhà nước giao theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.”;

b) Bổ sung khoản 12 vào Điều 71 như sau:

“12. Công nhận cơ sở vật chất, trang thiết bị đủ tiêu chuẩn tổ chức giải thể thao thành tích cao.”.

30. Bãi bỏ Điều 79.

**Điều 2. Thay thế một số cụm từ tại một số điều của Luật Thể dục, thể thao**

1. Thay thế cụm từ “chuẩn y” bằng cụm từ “phê duyệt” tại khoản 3 Điều 68, khoản 3 Điều 70 và khoản 2 Điều 72.

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban Thể dục thể thao” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5, khoản 2 Điều 16, Điều 19, khoản 4 Điều 69 và khoản 9 Điều 71.

3. Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại điểm b khoản 2 Điều 28, khoản 4 Điều 35, khoản 3 Điều 42, điểm a khoản 2 Điều 57 và khoản 4 Điều 61.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

---

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2018.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

**CHỦ TỊCH NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2018/L-CTN

*Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2018*

**LỆNH**

**Về việc công bố Luật**

**CHỦ TỊCH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

**NAY CÔNG BỐ**

**Luật Do đạc và bản đồ**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Trần Đại Quang**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 27/2018/QH14

**LUẬT  
ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật Đo đạc và bản đồ.*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản; hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành; chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; công trình hạ tầng đo đạc; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; điều kiện kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động đo đạc và bản đồ; quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động đo đạc và bản đồ; khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hoặc hoạt động khác có liên quan đến đo đạc và bản đồ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đối tượng địa lý* là sự vật, hiện tượng trong thế giới thực hoặc sự mô tả đối tượng, hiện tượng không tồn tại trong thế giới thực tại vị trí địa lý xác định ở mặt đất, lòng đất, mặt nước, lòng nước, đáy nước, khoảng không.

2. *Đo đạc* là việc thu nhận, xử lý thông tin, dữ liệu để xác định vị trí, hình dạng, kích thước và thông tin thuộc tính của đối tượng địa lý.



3. *Bản đồ* là mô hình khái quát thể hiện các đối tượng địa lý ở tỷ lệ nhất định, theo quy tắc toán học, bằng hệ thống ký hiệu quy ước, dựa trên kết quả xử lý thông tin, dữ liệu từ quá trình đo đạc.

4. *Hoạt động đo đạc và bản đồ* là việc đo đạc các đối tượng địa lý; xây dựng, vận hành công trình hạ tầng đo đạc, cơ sở dữ liệu địa lý; thành lập bản đồ, sản xuất sản phẩm đo đạc và bản đồ khác. Hoạt động đo đạc và bản đồ bao gồm hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản và hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành.

5. *Mốc đo đạc* là mốc được xây dựng cố định trên mặt đất theo quy chuẩn kỹ thuật dùng để thể hiện vị trí điểm đo đạc. Mốc đo đạc bao gồm mốc đo đạc quốc gia và mốc đo đạc cơ sở chuyên ngành.

6. *Hệ tọa độ quốc gia* là hệ tọa độ toán học trong không gian và trên mặt phẳng, được thiết lập theo mốc thời gian xác định và sử dụng thống nhất trong cả nước để biểu thị kết quả đo đạc và bản đồ.

7. *Hệ tọa độ quốc tế* là hệ tọa độ toán học trong không gian và trên mặt phẳng, được thiết lập theo mốc thời gian xác định và sử dụng phổ biến trên thế giới để biểu thị kết quả đo đạc và bản đồ.

8. *Hệ độ cao quốc gia* là hệ độ cao được thiết lập theo mốc thời gian xác định và sử dụng thống nhất trong cả nước để xác định giá trị độ cao của đối tượng địa lý.

9. *Hệ trọng lực quốc gia* là hệ trọng lực được thiết lập theo mốc thời gian xác định và sử dụng thống nhất trong cả nước để xác định các giá trị trọng trường Trái Đất trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

10. *Trạm định vị vệ tinh* là trạm cố định trên mặt đất dùng để thu nhận tín hiệu định vị từ vệ tinh, xử lý, truyền thông tin phục vụ hoạt động đo đạc và bản đồ.

11. *Hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc* là khoảng không, diện tích mặt đất, dưới mặt đất, mặt nước, dưới mặt nước cần thiết để bảo đảm công trình hạ tầng đo đạc hoạt động đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật khi xây dựng.

12. *Bản đồ địa hình* là bản đồ thể hiện đặc trưng địa hình, địa vật và địa danh theo hệ tọa độ, hệ độ cao, ở tỷ lệ xác định.

13. *Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia* là tập hợp bản đồ địa hình trên đất liền, đảo, quần đảo và bản đồ địa hình đáy biển được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, dãy tỷ lệ quy định, trong hệ tọa độ quốc gia và hệ độ cao quốc gia để sử dụng thống nhất trong cả nước.

14. *Dữ liệu không gian địa lý* là dữ liệu về vị trí địa lý và thuộc tính của đối tượng địa lý.

15. *Dữ liệu nền địa lý* là dữ liệu không gian địa lý làm cơ sở để xây dựng dữ liệu không gian địa lý khác.

16. *Cơ sở dữ liệu địa lý* là tập hợp có tổ chức các dữ liệu không gian địa lý.

17. *Địa danh* là tên của đối tượng địa lý là sự vật trong thế giới thực gắn với vị trí địa lý xác định.

18. *Bản đồ biên giới* là bản đồ thể hiện biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trong lòng đất và trên không được xác định theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc do pháp luật Việt Nam quy định.

19. *Bản đồ hành chính* là bản đồ thể hiện sự phân chia lãnh thổ theo đơn vị hành chính.

20. *Bản đồ chuẩn biên giới quốc gia* là bản đồ biên giới được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia và hệ độ cao quốc gia.

21. *Hải đồ* là bản đồ thể hiện độ sâu đáy biển, địa vật, địa danh và thông tin liên quan đến hoạt động hàng hải và hoạt động khác trên biển.

22. *Bản đồ hàng không dân dụng* là bản đồ thể hiện địa hình, địa vật, địa danh và thông tin liên quan đến hoạt động bay dân dụng.

23. *Bản đồ công trình ngầm* là bản đồ thể hiện quy hoạch, phân vùng, hiện trạng công trình dưới mặt đất, dưới mặt nước.

24. *Xuất bản phẩm bản đồ* là bản đồ được xuất bản, xuất bản phẩm khác có sử dụng hình ảnh bản đồ dưới mọi hình thức.

#### **Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Bảo đảm chủ quyền quốc gia, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kịp thời ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

2. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải được cập nhật, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý tài nguyên và môi trường, phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao dân trí.

3. Công trình hạ tầng đo đạc, thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được quản lý và bảo vệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; công trình hạ tầng đo đạc, thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được xây dựng bằng ngân sách nhà nước là tài sản công, phải được kế thừa, sử dụng chung.

4. Hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành phải sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm từ hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản.

5. Cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ cơ bản phải được sử dụng làm nền tảng của dữ liệu không gian địa lý quốc gia.

### **Điều 5. Chính sách của Nhà nước về đo đạc và bản đồ**

1. Đầu tư phát triển hoạt động đo đạc và bản đồ đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Ưu tiên đầu tư hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển và ứng dụng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ theo hướng tiên tiến, hiện đại.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ.

4. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia; tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ.

### **Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Giả mạo, làm sai lệch số liệu, kết quả đo đạc và bản đồ.

2. Phá hủy, làm hư hỏng công trình hạ tầng đo đạc; vi phạm hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc.

3. Hoạt động đo đạc và bản đồ khi không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Xuất bản, lưu hành sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ liên quan đến chủ quyền lãnh thổ quốc gia mà không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền, biên giới quốc gia.

5. Cản trở hoạt động đo đạc và bản đồ hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

6. Lợi dụng hoạt động đo đạc và bản đồ để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

7. Phát tán, làm lộ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc danh mục bí mật nhà nước.

### **Điều 7. Hoạt động khoa học và công nghệ về đo đạc và bản đồ**

1. Hoạt động khoa học và công nghệ về đo đạc và bản đồ được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Hoạt động khoa học và công nghệ về đo đạc và bản đồ được Nhà nước ưu tiên bao gồm:

a) Nghiên cứu cơ sở khoa học để hoàn thiện thể chế, pháp luật về đo đạc và bản đồ;

b) Nghiên cứu phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản; hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

c) Nghiên cứu phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;

d) Nghiên cứu cơ bản về Trái Đất bằng phương pháp đo đạc và bản đồ tiên tiến, hiện đại.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại khoản 2 Điều này.

### **Điều 8. Hợp tác quốc tế về đo đạc và bản đồ**

1. Nguyên tắc trong hợp tác quốc tế về đo đạc và bản đồ bao gồm:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ;

b) Tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật Việt Nam;

c) Bình đẳng và các bên cùng có lợi.

2. Nội dung cơ bản trong hợp tác quốc tế về đo đạc và bản đồ bao gồm:

a) Ký kết và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về đo đạc và bản đồ;

b) Thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế;

c) Trao đổi chuyên gia; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đo đạc và bản đồ;

- d) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đo đạc và bản đồ;
- đ) Trao đổi thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ;
- e) Tham gia, tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm quốc tế.

### **Điều 9. Tài chính cho hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Ngân sách trung ương bảo đảm cho yêu cầu quản lý nhà nước do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện đối với hoạt động đo đạc và bản đồ, xây dựng và phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia.

2. Ngân sách địa phương bảo đảm cho yêu cầu quản lý nhà nước do Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện đối với hoạt động đo đạc và bản đồ, xây dựng và phát triển hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

3. Tổ chức, cá nhân bảo đảm kinh phí cho hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ nhu cầu của mình.

## **Chương II**

### **HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ CƠ BẢN**

#### **Điều 10. Nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản**

1. Thiết lập hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia và hệ trọng lực quốc gia.
2. Thiết lập hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia.
3. Xây dựng hệ thống dữ liệu ảnh hàng không và hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám.
4. Xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; thành lập và cập nhật hệ thống bản đồ địa hình quốc gia.
5. Đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia.
6. Đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính.
7. Chuẩn hóa địa danh.
8. Xây dựng, vận hành công trình hạ tầng đo đạc cơ bản.

#### **Điều 11. Hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia và hệ trọng lực quốc gia**

1. Hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia bao gồm số liệu gốc của hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia, hệ trọng lực quốc gia, độ sâu quốc gia, được xác định thống nhất trong cả nước theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Mỗi số liệu gốc đo đạc

quốc gia được gắn với một điểm có dấu mốc cố định, lâu dài được gọi là điểm gốc đo đạc quốc gia.

2. Hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia, hệ trọng lực quốc gia và độ sâu quốc gia được sử dụng để thể hiện kết quả đo đạc và bản đồ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Việc sử dụng hệ tọa độ quốc tế được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường thiết lập, tổ chức xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ công bố hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia, hệ trọng lực quốc gia để sử dụng thống nhất trong cả nước; thiết lập và công bố các tham số tính chuyển giữa hệ tọa độ quốc gia và hệ tọa độ quốc tế.

### **Điều 12. Hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia**

1. Hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia bao gồm số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia, mạng lưới độ cao quốc gia, mạng lưới trọng lực quốc gia, mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia được thiết lập và sử dụng để thực hiện các hoạt động đo đạc và bản đồ trong cả nước.

2. Hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia được thiết lập theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thiết lập và công bố số liệu các mạng lưới đo đạc quốc gia để sử dụng thống nhất trong cả nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **Điều 13. Dữ liệu ảnh hàng không**

1. Dữ liệu ảnh hàng không được thu nhận từ tàu bay. Việc thu nhận dữ liệu ảnh hàng không phải được Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền trước khi thực hiện để bảo đảm không chòng chéo; không thu nhận dữ liệu ảnh hàng không khi đã có dữ liệu phù hợp.

2. Việc quản lý hoạt động bay dân dụng phục vụ thu nhận dữ liệu ảnh hàng không được thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch bay chụp ảnh hàng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ; xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh hàng không trong cả nước.

4. Bộ Quốc phòng xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch bay chụp ảnh hàng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và mục đích khác do Chính phủ giao.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch bay chụp ảnh hàng không sau khi thống nhất với Bộ Tài nguyên và Môi trường; cung cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường một bộ bản sao dữ liệu ảnh hàng không trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành kế hoạch bay chụp.

#### **Điều 14. Dữ liệu ảnh viễn thám**

1. Dữ liệu ảnh viễn thám được thu nhận từ vệ tinh viễn thám thông qua trạm thu dữ liệu viễn thám, trạm điều khiển vệ tinh viễn thám của Việt Nam và từ nguồn của nước ngoài; được lưu trữ, xử lý, cung cấp đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng chung.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức triển khai việc thu nhận, lưu trữ, xử lý, cung cấp dữ liệu ảnh viễn thám; xây dựng cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất nhu cầu sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thống nhất việc thu nhận.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 15. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia**

1. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia được xây dựng đồng bộ, thống nhất trong cả nước.

2. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia được quy định như sau:

a) Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ lớn bao gồm 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000;

b) Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ trung bình bao gồm 1:25.000, 1:50.000 và 1:100.000;

c) Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ nhỏ bao gồm 1:250.000, 1:500.000 và 1:1.000.000.

3. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia trên đất liền tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000 được thành lập cho khu vực đô thị, khu vực phát triển đô thị, khu chức năng đặc thù, khu vực cần lập quy hoạch phân khu và quy hoạch nông

thôn; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và tỷ lệ nhỏ hơn được thành lập phủ kín đất liền Việt Nam.

4. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia, bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ lớn được thành lập cho khu vực đảo, quần đảo, cửa sông, cảng biển. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ trung bình được thành lập phủ kín nội thủy, lãnh hải. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ nhỏ được thành lập phủ kín vùng biển Việt Nam.

**Điều 16. Xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và thành lập, cập nhật hệ thống bản đồ địa hình quốc gia**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia trên đất liền tỷ lệ 1:10.000 và tỷ lệ nhỏ hơn;

b) Thành lập, cập nhật hệ thống bản đồ địa hình quốc gia trên đất liền tỷ lệ 1:10.000 và tỷ lệ nhỏ hơn;

c) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu và bản đồ địa hình quốc gia khu vực đảo, quần đảo, bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ 1:10.000 và tỷ lệ nhỏ hơn;

d) Vận hành cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000 đối với phần đất liền, khu vực đảo, quần đảo, cửa sông, cảng biển thuộc phạm vi quản lý;

b) Thành lập, cập nhật bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000 đối với phần đất liền, khu vực đảo, quần đảo, cửa sông, cảng biển thuộc phạm vi quản lý;

c) Vận hành cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc phạm vi quản lý;

d) Gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của dự án, nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập bản đồ địa hình quốc gia quy định tại điểm a và điểm b khoản này trước khi triển khai;

đ) Gửi một bộ dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia quy định tại điểm a và điểm b khoản này cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia phải được cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của Chính phủ.



**Điều 17. Đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia**

1. Đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia là hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ việc hoạch định, phân giới, cắm mốc và quản lý biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về biên giới quốc gia.

2. Nội dung đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia bao gồm:

a) Thành lập bản đồ địa hình để hoạch định, phân giới, cắm mốc biên giới quốc gia;

b) Đo đạc, chuyên kết quả phân giới, cắm mốc lên bản đồ địa hình;

c) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia;

d) Đo đạc, thành lập, cập nhật bộ bản đồ chuẩn biên giới quốc gia;

đ) Hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ quản lý biên giới quốc gia.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia tổ chức thực hiện đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia.

**Điều 18. Thể hiện biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ**

1. Đường biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ phải được thể hiện chính xác trên sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ.

2. Tổ chức, cá nhân phải sử dụng bản đồ chuẩn biên giới quốc gia hoặc bản đồ biên giới do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp đối với khu vực chưa có bản đồ chuẩn biên giới quốc gia để thể hiện chính xác đường biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ trên sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ công bố bộ bản đồ chuẩn biên giới quốc gia;

b) Hướng dẫn việc thể hiện đường biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ trên sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ.

4. Trường hợp đường biên giới quốc gia chưa được phân định, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thể hiện đường biên giới quốc gia trên các loại bản đồ.

**Điều 19. Đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính**

1. Đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính là hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính và xác định địa giới hành chính.

2. Nội dung đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính bao gồm:

a) Đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

b) Đo đạc, chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa giới hành chính theo Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; đo đạc, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính do tác động của tự nhiên và quá trình phát triển kinh tế - xã hội;

c) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính;

d) Đo đạc phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính các cấp.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện nội dung sau đây:

a) Nội dung quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều này đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh;

b) Nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện nội dung sau đây:

a) Nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Nội dung quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều này đối với đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

**Điều 20. Yêu cầu, nguyên tắc và các trường hợp chuẩn hóa địa danh**

1. Chuẩn hóa địa danh là việc xác minh và thống nhất cách đọc, cách viết tiếng Việt của địa danh.

2. Các địa danh Việt Nam và địa danh quốc tế phải được chuẩn hóa để sử dụng thống nhất.

3. Nguyên tắc chuẩn hóa địa danh bao gồm:

a) Mỗi đối tượng địa lý chỉ gắn với một địa danh;

b) Bảo đảm tính kế thừa, tính phổ thông, tính hội nhập, tôn trọng tín ngưỡng, tập quán và phù hợp với quy tắc ngôn ngữ học;

c) Phù hợp với địa danh được pháp luật quy định hoặc địa danh được sử dụng trong điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Các trường hợp phải chuẩn hóa địa danh bao gồm:

a) Địa danh tại một vị trí địa lý có nhiều tên, nhiều cách đọc, cách viết khác nhau;

b) Xuất hiện hoặc thay đổi đối tượng địa lý dẫn đến sự thay đổi địa danh.

5. Địa danh đã được chuẩn hóa phải được xây dựng thành cơ sở dữ liệu, cập nhật và công bố để sử dụng.

### **Điều 21. Trách nhiệm chuẩn hóa địa danh, sử dụng địa danh đã được chuẩn hóa**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai việc chuẩn hóa địa danh, thống nhất và ban hành danh mục địa danh đã được chuẩn hóa; xây dựng, cập nhật, công bố cơ sở dữ liệu địa danh đã được chuẩn hóa.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất yêu cầu chuẩn hóa địa danh, cung cấp thông tin về địa danh thuộc phạm vi quản lý cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đối với địa danh đã được chuẩn hóa, tổ chức, cá nhân phải sử dụng và thể hiện chính xác, thống nhất trong hoạt động đo đạc và bản đồ, bảo đảm phù hợp với từng giai đoạn lịch sử.

## **Chương III**

### **HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ CHUYÊN NGÀNH**

#### **Điều 22. Nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành**

1. Thiết lập hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc cơ sở chuyên ngành.

2. Đo đạc và bản đồ quốc phòng.

3. Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính.

4. Thành lập bản đồ hành chính.

5. Đo đạc, thành lập hải đồ.

6. Đo đạc, thành lập bản đồ hàng không dân dụng.

7. Đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm.

8. Đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

9. Thành lập tập bản đồ; đo đạc, thành lập bản đồ chuyên ngành không thuộc quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

10. Xây dựng, vận hành công trình hạ tầng đo đạc chuyên ngành.

### **Điều 23. Hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc cơ sở chuyên ngành**

1. Hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc cơ sở chuyên ngành được thiết lập theo yêu cầu của hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành.

2. Hệ thống số liệu các mạng lưới đo đạc cơ sở chuyên ngành phải được thiết lập trong hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia, hệ trọng lực quốc gia, trên cơ sở các mạng lưới đo đạc quốc gia và theo quy chuẩn kỹ thuật do Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành.

### **Điều 24. Đo đạc và bản đồ quốc phòng**

1. Nội dung đo đạc và bản đồ quốc phòng bao gồm:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác hệ tọa độ quân sự; hệ thống điểm tọa độ, điểm độ cao quân sự; hệ thống định vị dẫn đường, hệ thống dữ liệu ảnh hàng không, hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám dùng cho quân sự;

b) Xây dựng các loại bản đồ chuyên ngành dùng cho quân sự; cơ sở dữ liệu địa lý phục vụ mục đích quân sự, quốc phòng;

c) Đo đạc, khảo sát, nghiên cứu biển phục vụ mục đích quốc phòng;

d) Các hoạt động đo đạc và bản đồ khác bảo đảm cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng theo phân công của Chính phủ.

2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm tổ chức triển khai hoạt động đo đạc và bản đồ quốc phòng.

### **Điều 25. Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính**

1. Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và đối tượng địa lý liên quan, thành lập theo đơn vị hành chính cấp xã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; ở những nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thì thành lập theo đơn vị hành chính cấp huyện.

2. Nội dung đo đạc, thành lập bản đồ địa chính bao gồm:

a) Đo đạc, xác định ranh giới thửa đất và đối tượng địa lý liên quan;

b) Thu thập thông tin, dữ liệu về thửa đất và đối tượng địa lý liên quan;

- c) Thành lập bản đồ địa chính;
- d) Chinh lý biến động bản đồ địa chính;
- đ) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính.

3. Việc đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

### **Điều 26. Thành lập bản đồ hành chính**

1. Bản đồ hành chính bao gồm:

- a) Bản đồ hành chính Việt Nam;
- b) Bản đồ hành chính cấp tỉnh;
- c) Bản đồ hành chính cấp huyện.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thành lập bản đồ hành chính; tổ chức thành lập, cập nhật bản đồ hành chính Việt Nam khi có sự thay đổi liên quan đến đơn vị hành chính.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thành lập, cập nhật bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện thuộc phạm vi quản lý khi có sự thay đổi liên quan đến đơn vị hành chính; gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường một bộ bản sao dữ liệu dạng số và một bộ bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện in trên giấy trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hành.

4. Việc thành lập bản đồ hành chính phải thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

### **Điều 27. Đo đạc, thành lập hải đồ**

1. Hải đồ được thành lập cho vùng nước cảng biển và luồng, tuyến hàng hải, vùng biển.

2. Nội dung đo đạc, thành lập hải đồ bao gồm:

- a) Đo đạc, cập nhật tọa độ, độ sâu đáy biển, các đối tượng địa lý trên mặt biển, trong lòng biển, đáy biển;
- b) Thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu về các đối tượng địa lý trên mặt biển, trong lòng biển, đáy biển;
- c) Thành lập, cập nhật hải đồ;
- d) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu hải đồ.

3. Việc đo đạc, thành lập hải đồ được thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phù hợp tiêu chuẩn quốc tế.

4. Bộ Quốc phòng tổ chức thực hiện đo đạc, thành lập hải đồ vùng biển Việt Nam và liền kề.

5. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện đo đạc, thành lập hải đồ vùng nước cảng biển và luồng, tuyến hàng hải.

6. Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan tham gia đo đạc, thành lập hải đồ theo sự phân công của Chính phủ.

#### **Điều 28. Đo đạc, thành lập bản đồ hàng không dân dụng**

1. Bản đồ hàng không dân dụng được thành lập cho khu vực bay, vùng trời sân bay, đường hàng không.

2. Nội dung đo đạc, thành lập bản đồ hàng không dân dụng bao gồm:

a) Đo đạc, cập nhật tọa độ, độ cao các đối tượng địa lý trên mặt đất, trên không;  
b) Thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu về các đối tượng địa lý trên mặt đất, trên không;

c) Thành lập, cập nhật bản đồ hàng không dân dụng;

d) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu bản đồ hàng không dân dụng.

3. Việc đo đạc, thành lập bản đồ hàng không dân dụng được thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phù hợp tiêu chuẩn quốc tế.

4. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và các Bộ có liên quan xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đo đạc, thành lập bản đồ hàng không dân dụng; tổ chức thực hiện đo đạc, thành lập bản đồ hàng không dân dụng.

#### **Điều 29. Đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm**

1. Nội dung đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm bao gồm:

a) Đo đạc, thành lập, cập nhật bản đồ hiện trạng công trình ngầm;

b) Đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ quy hoạch không gian ngầm;

c) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu bản đồ công trình ngầm.

2. Việc đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm.

4. Chủ đầu tư khi triển khai xây dựng công trình ngầm phải tiến hành đồng thời đo đạc, thành lập bản đồ của công trình ngầm và nộp một bộ bản đồ số hiện trạng công trình ngầm cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thời hạn như sau:

- a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày hoàn thành xây dựng công trình ngầm;
- b) Định kỳ hàng năm đối với công trình ngầm phục vụ khai thác khoáng sản trong nhiều năm.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm phục vụ công tác quản lý.

**Điều 30. Đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu**

1. Đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phải thực hiện kịp thời khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ công tác dự báo, cảnh báo, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu được thực hiện theo chương trình, kế hoạch của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp kịp thời thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu để thành lập bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Tổ chức, cá nhân cung cấp kịp thời thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ để phục vụ cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

**Điều 31. Thành lập tập bản đồ; đo đạc, thành lập các loại bản đồ chuyên ngành khác**

1. Tập bản đồ là tập hợp các bản đồ, biểu đồ, hình ảnh được thành lập theo nguyên tắc, bố cục thống nhất thể hiện điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực, quốc gia và ngành theo từng giai đoạn phát triển.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thành lập tập bản đồ quốc gia.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thành lập tập bản đồ của địa phương, khu vực và ngành; đo đạc, thành lập các loại bản đồ chuyên ngành khác phục vụ quản lý nhà nước.

4. Đo đạc, thành lập bản đồ chuyên ngành quy định tại khoản 9 Điều 22 của Luật này được thực hiện theo yêu cầu, nội dung, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của từng chuyên ngành và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức, cá nhân được thành lập tập bản đồ của địa phương, khu vực, quốc gia và ngành; đo đạc, thành lập các loại bản đồ chuyên ngành quy định tại khoản 9 Điều 22 của Luật này.

#### **Chương IV**

### **CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

#### **Điều 32. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về đo đạc và bản đồ**

Việc xây dựng, công bố, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về đo đạc và bản đồ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với xu hướng phát triển công nghệ.

#### **Điều 33. Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Phương tiện đo được sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ phải được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đo đạc và bản đồ; tài liệu chính thức của nhà sản xuất phương tiện đo.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo được sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ phải có đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật về đo lường.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục phương tiện đo được sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ phải được kiểm định theo đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **Điều 34. Quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ**

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ trong sản xuất được thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về đo đạc và bản đồ và thiết kế kỹ thuật được phê duyệt.



3. Sản phẩm đo đạc và bản đồ sản xuất trong nước, nhập khẩu lưu thông trên thị trường phải bảo đảm chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ do mình tạo ra;

b) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về kết quả giám sát, kiểm tra chất lượng, nghiệm thu sản phẩm đo đạc và bản đồ;

c) Chủ đầu tư dự án, đề án đo đạc và bản đồ chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình quản lý.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ban hành quy định, tiêu chí về chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý.

6. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

## **Chương V**

### **CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐO ĐẠC**

#### **Điều 35. Các loại công trình hạ tầng đo đạc**

1. Công trình hạ tầng đo đạc bao gồm công trình hạ tầng đo đạc cơ bản và công trình hạ tầng đo đạc chuyên ngành.

2. Công trình hạ tầng đo đạc cơ bản bao gồm:

a) Điểm gốc đo đạc quốc gia;

b) Mốc đo đạc quốc gia;

c) Trạm định vị vệ tinh quốc gia;

d) Trạm thu dữ liệu viễn thám quốc gia.

3. Công trình hạ tầng đo đạc chuyên ngành bao gồm:

a) Mốc đo đạc cơ sở chuyên ngành;

b) Trạm định vị vệ tinh chuyên ngành;

c) Trạm thu dữ liệu viễn thám chuyên ngành.

**Điều 36. Xây dựng, vận hành, bảo trì công trình hạ tầng đo đạc**

1. Việc xây dựng công trình hạ tầng đo đạc bằng ngân sách nhà nước phải thực hiện theo kế hoạch, nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật.

2. Nhà nước giao đất, cho thuê đất để tổ chức, cá nhân xây dựng công trình hạ tầng đo đạc theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 35 của Luật này; xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm d khoản 2 Điều 35 của Luật này sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 35 của Luật này sau khi thống nhất với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì công trình quy định tại điểm c khoản 3 Điều 35 của Luật này sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Tổ chức, cá nhân được tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì công trình hạ tầng đo đạc theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Sau khi hoàn thành xây dựng mốc đo đạc, chủ đầu tư phải làm biên bản bàn giao hiện trạng mốc đo đạc kèm theo sơ đồ vị trí tại thực địa cho Ủy ban nhân dân cấp xã với sự có mặt của người sử dụng đất; bàn giao danh sách kèm theo hồ sơ vị trí mốc đo đạc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 37. Sử dụng mốc đo đạc**

1. Trước khi sử dụng mốc đo đạc, tổ chức, cá nhân phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mốc đo đạc; trong quá trình sử dụng mốc đo đạc, phải giữ gìn, bảo vệ, không làm hư hỏng mốc đo đạc.

2. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản nơi có mốc đo đạc không được cản trở tổ chức, cá nhân sử dụng mốc đo đạc khi thực hiện hoạt động đo đạc hợp pháp.

**Điều 38. Bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc**

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc, thông báo kịp thời với chính quyền địa phương hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có

thẩm quyền khi phát hiện công trình hạ tầng đo đạc bị hư hỏng, phá hoại hoặc có nguy cơ bị hư hỏng, phá hoại.

2. Công trình hạ tầng đo đạc được xác lập hành lang bảo vệ, quyền sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong phạm vi hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc, khi xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình kiến trúc làm ảnh hưởng đến công trình hạ tầng đo đạc, chủ sở hữu công trình kiến trúc, người sử dụng đất phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc di dời hoặc phá dỡ công trình hạ tầng đo đạc do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý công trình hạ tầng đo đạc và tổ chức, cá nhân yêu cầu di dời hoặc phá dỡ phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều 35 của Luật này;

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý và công trình hạ tầng đo đạc quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật này; phối hợp bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc khác trên địa bàn;

d) Tổ chức, cá nhân tổ chức bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc do mình quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

## **Chương VI**

### **THÔNG TIN, DỮ LIỆU, SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ; HẠ TẦNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐỊA LÝ QUỐC GIA**

#### **Mục 1**

### **THÔNG TIN, DỮ LIỆU, SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

#### **Điều 39. Hệ thống thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ**

1. Hệ thống thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm của hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản;

- b) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm của hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành;
  - c) Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về đo đạc và bản đồ;
  - d) Văn bản quy phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ;
  - đ) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về đo đạc và bản đồ.
2. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm của hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản bao gồm:
- a) Thông tin, dữ liệu về hệ thống các điểm gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia;
  - b) Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không và hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám;
  - c) Dữ liệu nền địa lý quốc gia; dữ liệu, sản phẩm bản đồ địa hình quốc gia;
  - d) Dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia;
  - đ) Dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính;
  - e) Dữ liệu, danh mục địa danh.
3. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm của hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành bao gồm:
- a) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm về mạng lưới đo đạc cơ sở chuyên ngành;
  - b) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ quốc phòng;
  - c) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc, thành lập bản đồ địa chính;
  - d) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm, thành lập bản đồ hành chính;
  - đ) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc, thành lập hải đồ;
  - e) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc, thành lập bản đồ hàng không dân dụng;
  - g) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm;
  - h) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;
  - i) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm tập bản đồ; thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành khác.

#### **Điều 40. Cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ**

1. Cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ quốc gia bao gồm cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ cơ bản và cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ chuyên ngành, được xây dựng, cập nhật thống nhất trong cả nước và kết nối với Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam.

2. Cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ cơ bản được xây dựng từ thông tin, dữ liệu, sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này.

3. Cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ chuyên ngành được xây dựng từ thông tin, dữ liệu, sản phẩm quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật này.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ quốc gia và thực hiện nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ cơ bản, cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý;

b) Tích hợp cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ chuyên ngành của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý và cung cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ quốc gia.

**Điều 41. Lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ**

1. Việc lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý.

2. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc danh mục bí mật nhà nước phải được bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật.

3. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ là tài sản công thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ do tổ chức, cá nhân tự bảo đảm kinh phí thực hiện;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, độ chính xác của thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ do mình cung cấp;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải xác nhận bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ dạng số do mình cung cấp. Bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ dạng số đã được xác nhận thì có giá trị như bản gốc;

đ) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được cung cấp rộng rãi bao gồm danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; ghi chú điểm về mốc đo đạc; bộ bản đồ chuẩn biên giới quốc gia; dữ liệu về địa giới hành chính, thủy văn, giao thông, dân cư, phủ thực vật, địa danh, bản đồ hành chính và các thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ khác không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

4. Việc cung cấp, trao đổi thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc danh mục bí mật nhà nước được cung cấp, trao đổi với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

b) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc danh mục bí mật nhà nước được cung cấp, trao đổi với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải tuân thủ quy định của pháp luật;

b) Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ sử dụng trong các chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải có nguồn gốc rõ ràng;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc tài sản công thì phải trả chi phí theo quy định của pháp luật; trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai thì được miễn, giảm theo quy định của pháp luật.

6. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong quá trình khai thác, sử dụng cung cấp lại thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ mới được cập nhật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã cung cấp.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 42. Quyền sở hữu trí tuệ đối với thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ**

1. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện bằng ngân sách nhà nước thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu.
2. Quyền tác giả đối với thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

**Mục 2****HẠ TẦNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐỊA LÝ QUỐC GIA****Điều 43. Quy định chung về hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia**

1. Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia là tập hợp chính sách, thể chế, tiêu chuẩn, công nghệ, dữ liệu và nguồn lực nhằm chia sẻ, sử dụng hiệu quả dữ liệu không gian địa lý trong cả nước.
2. Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia phải bảo đảm dữ liệu không gian địa lý được chuẩn hóa, tập hợp đầy đủ từ Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân; được cập nhật thường xuyên để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; nâng cao dân trí; thuận lợi cho cung cấp các dịch vụ công; bảo đảm khả năng kết nối liên thông với hạ tầng dữ liệu không gian địa lý các nước trong khu vực và quốc tế.
3. Việc cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng dữ liệu không gian địa lý không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

**Điều 44. Xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia**

1. Nội dung xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia bao gồm:
  - a) Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch triển khai thực hiện hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;
  - b) Xây dựng cơ chế, chính sách, nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch triển khai thực hiện hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;
  - c) Lựa chọn và phát triển công nghệ, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;

d) Xây dựng, tích hợp dữ liệu không gian địa lý;

đ) Xây dựng, vận hành Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam và các ứng dụng, dịch vụ dữ liệu không gian địa lý.

2. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều phối việc xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia.

3. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường được quy định như sau:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch triển khai thực hiện hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia trình Chính phủ phê duyệt;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tích hợp dữ liệu không gian địa lý quốc gia; xây dựng, vận hành Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai chiến lược phát triển, kế hoạch thực hiện hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia theo thẩm quyền.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng, phát triển dữ liệu không gian địa lý theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

#### **Điều 45. Dữ liệu không gian địa lý quốc gia**

1. Dữ liệu không gian địa lý quốc gia bao gồm dữ liệu khung và dữ liệu chuyên ngành.

2. Dữ liệu khung là dữ liệu nền tảng để xây dựng dữ liệu không gian địa lý quốc gia. Dữ liệu khung bao gồm:

a) Dữ liệu về hệ thống các điểm gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia;

b) Dữ liệu nền địa lý quốc gia, dữ liệu bản đồ địa hình quốc gia;

c) Dữ liệu ảnh hàng không, dữ liệu ảnh viễn thám;

d) Dữ liệu bản đồ chuẩn biên giới quốc gia;

đ) Dữ liệu bản đồ địa giới hành chính;

e) Dữ liệu địa danh;

g) Dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều này do Chính phủ quy định.



3. Dữ liệu chuyên ngành là dữ liệu được sử dụng chung. Dữ liệu chuyên ngành bao gồm các nhóm cơ bản sau đây:

- a) Dữ liệu địa chính;
- b) Dữ liệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- c) Dữ liệu bản đồ điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- d) Dữ liệu bản đồ địa chất, khoáng sản;
- đ) Dữ liệu bản đồ thổ nhưỡng;
- e) Dữ liệu bản đồ hiện trạng rừng;
- g) Dữ liệu bản đồ hiện trạng công trình ngầm;
- h) Dữ liệu bản đồ hàng không dân dụng;
- i) Dữ liệu hải đồ vùng nước cảng biển và luồng, tuyến hàng hải, vùng biển;
- k) Dữ liệu bản đồ về phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;
- l) Dữ liệu bản đồ giao thông;
- m) Dữ liệu bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn;
- n) Các nhóm dữ liệu bản đồ chuyên ngành khác do Chính phủ quy định bảo đảm sự đồng bộ của dữ liệu không gian địa lý quốc gia, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước theo từng giai đoạn.

4. Dữ liệu khung và dữ liệu chuyên ngành được mô tả bằng siêu dữ liệu. Siêu dữ liệu bao gồm các nhóm thông tin sau đây:

- a) Phạm vi, thời gian, tổ chức, cá nhân xây dựng, cập nhật, lưu trữ dữ liệu;
- b) Sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;
- c) Chất lượng và giá trị pháp lý của dữ liệu;
- d) Phương thức truy cập, trao đổi, sử dụng dữ liệu và dịch vụ về dữ liệu không gian địa lý.

#### **Điều 46. Dịch vụ về dữ liệu không gian địa lý quốc gia**

1. Dịch vụ về dữ liệu không gian địa lý quốc gia bao gồm chia sẻ, chuyển đổi, phân tích, tích hợp, tra cứu và tải dữ liệu.

2. Các dịch vụ về dữ liệu không gian địa lý quốc gia được thực hiện thông qua Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam.

#### **Điều 47. Sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia khi sử dụng ngân sách nhà nước để hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác phục vụ quản lý của Nhà nước.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia vào sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác.

#### **Điều 48. Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam**

1. Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam là cổng thông tin điện tử cho phép truy cập dữ liệu không gian địa lý quốc gia và cung cấp thông tin, dịch vụ liên quan trên môi trường mạng.

2. Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam phải được xây dựng, vận hành để bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập dễ dàng, thuận tiện; dữ liệu không gian địa lý quốc gia đã công bố phải có sẵn để sử dụng.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải kết nối dữ liệu không gian địa lý quốc gia quy định tại Điều 45 của Luật này với Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam.

### **Mục 3**

### **XUẤT BẢN BẢN ĐỒ**

#### **Điều 49. Yêu cầu đối với xuất bản bản đồ**

1. Việc xuất bản bản đồ và sản phẩm có sử dụng hình ảnh bản đồ phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về xuất bản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Xuất bản phẩm bản đồ phải thể hiện đúng chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, địa giới hành chính.

#### **Điều 50. Hoạt động xuất bản bản đồ**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xuất bản hệ thống bản đồ địa hình quốc gia và bản đồ chuyên ngành phục vụ quản lý nhà nước theo quy định.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xuất bản các loại bản đồ phục vụ quản lý nhà nước theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân xuất bản sản phẩm bản đồ không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

## **Chương VII**

### **ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ; QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

#### **Điều 51. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp cho tổ chức kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép theo quy định của Chính phủ.

2. Mỗi tổ chức được cấp một giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cho một hoặc một số nội dung kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ có giá trị trong cả nước, có thời hạn ít nhất là 05 năm và được gia hạn.

Giấy phép cấp cho nhà thầu nước ngoài phải thể hiện địa bàn hoạt động và có thời hạn theo thời gian thực hiện nội dung về đo đạc và bản đồ trong gói thầu.

3. Tổ chức trong nước và nhà thầu nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 52 của Luật này.

4. Nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ được bổ sung vào giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp khi tổ chức có nhu cầu và có đủ điều kiện.

5. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ được cấp lại trong trường hợp bị mất; cấp đổi trong trường hợp bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được hoặc khi tổ chức có yêu cầu thay đổi thông tin được ghi trong giấy phép.

6. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép;
- b) Giả mạo nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;

c) Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đo đạc và bản đồ quy định tại các khoản 1, 4, 6 và 7 Điều 6 của Luật này;

d) Không bảo đảm được các điều kiện theo quy định tại Điều 52 của Luật này và đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà vẫn tái phạm;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, bổ sung, cấp lại, cấp đổi, thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

8. Chính phủ quy định thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, bổ sung, cấp lại, cấp đổi, thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

### **Điều 52. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp có chức năng, nhiệm vụ hoạt động đo đạc và bản đồ;

b) Người phụ trách kỹ thuật về đo đạc và bản đồ phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc chuyên ngành về đo đạc và bản đồ; có thời gian hoạt động thực tế ít nhất là 05 năm phù hợp với ít nhất một nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ của tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoặc có chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I quy định tại Điều 53 của Luật này; không được đồng thời là người phụ trách kỹ thuật về đo đạc và bản đồ của tổ chức khác;

c) Có số lượng nhân viên kỹ thuật được đào tạo về đo đạc và bản đồ đáp ứng yêu cầu thực hiện các nội dung đề nghị cấp giấy phép theo quy định của Chính phủ;

d) Có phương tiện, thiết bị, công nghệ đo đạc và bản đồ phù hợp với quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc và bản đồ để thực hiện một sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc nội dung đề nghị cấp giấy phép.

2. Nhà thầu nước ngoài được cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định trúng thầu hoặc được chọn thầu của chủ đầu tư, trong đó có hoạt động đo đạc và bản đồ;

b) Có lực lượng kỹ thuật, phương tiện, thiết bị, công nghệ đo đạc và bản đồ phù hợp với hồ sơ dự thầu đã trúng thầu hoặc hồ sơ được chọn thầu.

**Điều 53. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ**

1. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là văn bản xác nhận năng lực hành nghề, do cơ quan có thẩm quyền cấp cho cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều này và có giá trị trong cả nước.

2. Mỗi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ cấp cho một hoặc một số nội dung hành nghề theo Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ; công dân Việt Nam hành nghề đo đạc và bản đồ độc lập phải có chứng chỉ hành nghề phù hợp với công việc thực hiện; chứng chỉ có thời hạn ít nhất là 05 năm và được gia hạn.

3. Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- b) Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;
- c) Đã qua sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

4. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được phân thành 02 hạng sau đây:

a) Hạng I được cấp cho cá nhân có trình độ từ đại học trở lên, có thời gian ít nhất là 05 năm liên tục tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ và đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Hạng II được cấp cho cá nhân có trình độ từ đại học trở lên, có thời gian ít nhất là 02 năm liên tục tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ; cá nhân có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng, có thời gian ít nhất là 03 năm liên tục tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ và đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Thẩm quyền sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I;

b) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II.

6. Việc thừa nhận chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ giữa Việt Nam với các nước được thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp lại trong trường hợp bị mất; cấp đổi trong trường hợp bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được hoặc khi cá nhân có yêu cầu thay đổi thông tin trong chứng chỉ.

8. Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bị thu hồi trong trường hợp người được cấp chứng chỉ hành nghề thực hiện hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đo đạc và bản đồ quy định tại Điều 6 của Luật này.

9. Chính phủ ban hành Danh mục hành nghề đo đạc và bản đồ; quy định về việc sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật; quy định thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

#### **Điều 54. Thông tin về tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Thông tin về tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thông tin về tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thông tin về cá nhân được cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Chính phủ quy định nội dung, thời điểm đăng tải thông tin về tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

#### **Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ có quyền sau đây:

- a) Hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của Luật này;
- b) Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về đo đạc và bản đồ;
- c) Hợp tác về đo đạc và bản đồ với tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ có nghĩa vụ sau đây:

- a) Báo cáo theo quy định của Chính phủ;
- b) Chấp hành yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kiểm tra, thanh tra;
- c) Tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân hành nghề độc lập về đo đạc và bản đồ**

1. Cá nhân hành nghề độc lập về đo đạc và bản đồ có quyền sau đây:

- a) Hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của Luật này;
- b) Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về đo đạc và bản đồ;
- c) Hợp tác về đo đạc và bản đồ với tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân hành nghề độc lập về đo đạc và bản đồ có nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kiểm tra, thanh tra;
- b) Tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **Chương VIII**

## **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

**Điều 57. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ trong cả nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ trong cả nước và có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án về đo đạc và bản đồ;

b) Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về đo đạc và bản đồ cơ bản, đo đạc và bản đồ chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ;

d) Tổ chức triển khai các nhiệm vụ về đo đạc và bản đồ theo quy định của Luật này;

đ) Xây dựng, quản lý, vận hành công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý;

e) Chủ trì tổ chức triển khai xây dựng và quản lý hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia;

g) Quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; quản lý chất lượng phương tiện đo được sử dụng trong hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

h) Thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện; thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện;

i) Quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

k) Quản lý việc cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ; quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ của tổ chức, cá nhân trong cả nước;

l) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền;

m) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ;

n) Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực về đo đạc và bản đồ;

o) Chủ trì, phối hợp hoạt động hợp tác quốc tế về đo đạc và bản đồ;

p) Hàng năm, báo cáo Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ trong cả nước.

3. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ quốc phòng;

b) Quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ quốc phòng;

c) Quản lý, vận hành công trình hạ tầng đo đạc phục vụ quốc phòng; quản lý, bảo mật thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ bảo đảm cho quốc phòng, an ninh;



d) Quản lý, giám sát hoạt động bay chụp ảnh, thu nhận dữ liệu ảnh hàng không phục vụ mục đích đo đạc và bản đồ; giám sát hoạt động đo đạc và bản đồ trong khu vực quản lý của Bộ Quốc phòng;

đ) Cung cấp thông tin, dữ liệu cho các cơ quan, tổ chức phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện nhiệm vụ đo đạc và bản đồ khác do Chính phủ giao;

g) Hàng năm, báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ khác có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về đo đạc và bản đồ chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, công bố và tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện;

b) Quản lý, tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức triển khai xây dựng và quản lý hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia theo thẩm quyền;

d) Quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

đ) Hàng năm, báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

### **Điều 58. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý; ban hành văn bản theo thẩm quyền; chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về đo đạc và bản đồ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn;

b) Quản lý công trình hạ tầng đo đạc theo phân cấp;

c) Tổ chức triển khai xây dựng và quản lý hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

d) Quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

đ) Quản lý lưu trữ, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

e) Quản lý việc cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ; quản lý tổ chức, cá nhân hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn;

g) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền;

h) Hàng năm, báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn;

b) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền;

c) Tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quy định tại các điểm a, b và d khoản 2 Điều này trên địa bàn;

b) Bảo vệ mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

### **Điều 59. Thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ**

1. Thanh tra về đo đạc và bản đồ được quy định như sau:

a) Thanh tra tài nguyên và môi trường thực hiện thanh tra chuyên ngành về đo đạc và bản đồ;

b) Đối tượng thanh tra về đo đạc và bản đồ là tổ chức, cá nhân hoạt động đo đạc và bản đồ;

c) Việc thanh tra về đo đạc và bản đồ được thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về thanh tra và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Xử lý vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc chấp hành quy định của pháp luật về điều kiện năng lực hoạt động của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền;

b) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Chương IX** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 60. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

### **Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trên giấy phép.

2. Tổ chức đã được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu có nhu cầu bổ sung nội dung hoạt động hoặc gia hạn giấy phép thì đề nghị cấp giấy phép theo quy định của Luật này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về đo đạc và bản đồ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

4. Quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về đo đạc và bản đồ được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không trái với quy định của Luật này thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị bãi bỏ hoặc thay thế.

---

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2018.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

**CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2018/L-CTN

*Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2018***LỆNH**  
**Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

**NAY CÔNG BỐ**

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch**  
Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2018./.

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Trần Đại Quang**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 28/2018/QH14

**LUẬT****SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 11 LUẬT  
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch của Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12, Luật Công chứng số 53/2014/QH13, Luật Dược số 105/2016/QH13, Luật Đầu tư số 67/2014/QH13, Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, Luật Điện lực số 28/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 24/2012/QH13, Luật Hóa chất số 06/2007/QH12, Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13, Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá số 09/2012/QH13, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 và Luật Trẻ em số 102/2016/QH13.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật An toàn thực phẩm**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Xây dựng chiến lược quốc gia về an toàn thực phẩm.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 62 như sau:

“a) Chủ trì xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược quốc gia về an toàn thực phẩm;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 62 như sau:

“a) Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 như sau:

“1. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 như sau:

“1. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch và văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 64 như sau:

“4. Ban hành chính sách phát triển chợ, siêu thị; trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định điều kiện kinh doanh thực phẩm tại các chợ, siêu thị.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 65 như sau:

“1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật địa phương để bảo đảm việc quản lý được thực hiện trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm.”.

### **Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Việc thành lập tổ chức hành nghề công chứng phải tuân theo quy định của Luật này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

“1. Khi thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này, Văn phòng công chứng phải đăng ký nội dung thay đổi tại Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 Điều 69 như sau:

“b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành chính sách phát triển nghề công chứng;

c) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành hướng dẫn, quản lý hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng;”.

4. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 70.

### **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 10 như sau:

“a) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp dược;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 10 như sau:

“c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan trong việc tổ chức phát triển vùng nuôi trồng dược liệu, triển khai các biện pháp bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững nguồn dược liệu;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan ban hành theo thẩm quyền hoặc trình

cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp hóa dược.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 10 như sau:

“a) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan xây dựng cơ chế tài chính, huy động và bảo đảm nguồn lực để thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp dược trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 8 Điều 10 như sau:

“a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách phát triển công nghiệp dược phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và lợi thế của địa phương;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 104 như sau:

“5. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống kiểm nghiệm của Nhà nước, quy định về hệ thống tổ chức, cơ sở vật chất và hoạt động của các cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc của Nhà nước.”.

7. Bãi bỏ Điều 9.

#### **Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

“1. Căn cứ quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng thuộc khu kinh tế.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

**“Điều 21. Phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế**

1. Căn cứ quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập quy hoạch và bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

2. Đối với địa phương gặp khó khăn trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu công nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt việc điều chỉnh quy hoạch để dành một phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 33 như sau:

“c) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có); đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 35 như sau:

“c) Sự phù hợp của dự án với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có);”.

### **Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công**

1. Bổ sung khoản 5 vào Điều 5 như sau:

“5. Đầu tư lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của đất nước và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 21 như sau:

“d) Sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34 như sau:

“1. Sự cần thiết của chương trình để thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 40 như sau:

“2. Quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 46 như sau:

“a) Khi điều chỉnh mục tiêu và thay đổi điều kiện thực hiện trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;”.



8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 47 như sau:

“b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 50 như sau:

“c) Quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 55 như sau:

“1. Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, dự án lập quy hoạch.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

**“Điều 57. Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn lập quy hoạch và vốn thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm**

1. Vốn chuẩn bị đầu tư được bố trí để:

a) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án;

b) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

2. Vốn lập quy hoạch được bố trí để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Vốn thực hiện dự án được bố trí để giải phóng mặt bằng, lập thiết kế kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán của dự án hoặc hạng mục của dự án và tổ chức thi công cho các dự án đã hoàn thành nhưng chưa được bố trí đủ vốn, dự án dự kiến hoàn thành, dự án đang thực hiện, dự án khởi công mới.

4. Việc cân đối vốn chuẩn bị đầu tư, vốn lập quy hoạch và vốn thực hiện dự án theo quy định của Chính phủ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 96 như sau:

“1. Đề xuất chương trình, dự án phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch trong từng thời kỳ.”.

**Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

**“Điều 8. Quy hoạch phát triển điện lực**

1. Quy hoạch phát triển điện lực là quy hoạch ngành quốc gia làm cơ sở cho các hoạt động đầu tư phát triển điện lực.

2. Việc lập quy hoạch phát triển điện lực phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Căn cứ vào chiến lược phát triển năng lượng quốc gia;

b) Phù hợp với định hướng phát triển các nguồn năng lượng sơ cấp cho phát điện gồm cả nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

3. Thời kỳ quy hoạch phát triển điện lực là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch phát triển điện lực là từ 30 năm đến 50 năm.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

**“Điều 9. Lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện và điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực**

1. Bộ Công thương tổ chức lập quy hoạch phát triển điện lực trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nội dung phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện và điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

**“Điều 10. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh và đánh giá thực hiện quy hoạch phát triển điện lực**

Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh và đánh giá thực hiện quy hoạch phát triển điện lực theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

4. Bãi bỏ Điều 8a.

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hóa chất**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kiểm soát an toàn hóa chất quốc gia, cơ sở dữ liệu thông tin an toàn hóa chất.”.

2. Bổ sung khoản 5 vào Điều 10 như sau:

“5. Địa điểm bố trí khu công nghiệp, cơ sở sản xuất hóa chất phải phù hợp với đặc điểm, tính chất của hóa chất và công nghệ sản xuất, bảo quản hóa chất, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu an toàn hóa chất.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 49 như sau:

“3. Phục vụ điều tra, khảo sát để xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển công nghiệp hóa chất;”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 63 như sau:

“a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển công nghiệp hóa chất; quy chuẩn kỹ thuật về an toàn hóa chất;”.

5. Bãi bỏ Điều 8 và Điều 9.

### **Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoa học và công nghệ**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

#### **“Điều 10. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập**

1. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập là quy hoạch ngành quốc gia.

2. Việc lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thống nhất, đồng bộ và phân bố hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ;

b) Gắn kết tổ chức khoa học và công nghệ với cơ sở đào tạo và tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Bảo đảm thực hiện mục tiêu nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, chú trọng những lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

d) Bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập và ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo phân cấp của Chính phủ.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 16 như sau:

“b) Phục vụ hoạt động hoạch định chính sách phát triển khoa học và công nghệ, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Căn cứ vào chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trên cơ sở đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan khác của Nhà nước.”.

5. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 3 Điều 67.

**Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá phải phù hợp với mục tiêu từng bước giảm nguồn cung cấp thuốc lá, phù hợp với việc giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá.”.

2. Bãi bỏ Điều 20 và khoản 1 Điều 21.

**Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

**“Điều 6. Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, quy hoạch tổng thể về năng lượng, chương trình sử dụng năng lượng**

1. Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chương trình sử dụng năng lượng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Cung cấp năng lượng ổn định, an toàn; sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguồn tài nguyên năng lượng;

b) Dự báo cung, cầu năng lượng phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; kết hợp hài hòa, cân đối giữa các ngành than, dầu khí, điện lực và các năng lượng khác;

c) Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, ưu tiên phát triển hợp lý công nghệ năng lượng sạch, nâng cao tỷ trọng sử dụng năng lượng tái tạo;

d) Xây dựng và thực hiện lộ trình chế tạo phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng.

2. Quy hoạch tổng thể về năng lượng là quy hoạch ngành quốc gia. Việc lập quy hoạch tổng thể về năng lượng phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chương trình sử dụng năng lượng.

Bộ Công thương tổ chức lập quy hoạch tổng thể về năng lượng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 25.

### **Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trẻ em**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Nhà nước bảo đảm nguồn lực thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương; ưu tiên bố trí nguồn lực để bảo vệ trẻ em, bảo đảm thực hiện quyền trẻ em.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí quỹ đất, đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao cho trẻ em; bảo đảm điều kiện, thời gian, thời điểm thích hợp để trẻ em được tham gia hoạt động tại các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 57 như sau:

“1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập thuộc thẩm quyền quản lý và cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em khác có phạm vi hoạt động ở nhiều tỉnh; chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn thực hiện việc phát triển cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; xây dựng quy trình, tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em thuộc lĩnh vực quản lý và kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập và cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em khác có phạm vi hoạt động trong địa bàn tỉnh.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 74 như sau:

“a) Xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 79 như sau:

“2. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội để xem xét, đánh giá những vấn đề liên quan đến trẻ em trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em khi thẩm tra quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 82 như sau:

“2. Tham gia ý kiến bằng văn bản về những vấn đề liên quan đến trẻ em gửi ban soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và văn bản quy phạm pháp luật khác; đề xuất việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em khi xây dựng quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành, địa phương.”.

#### **Điều 12. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

---

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2018./.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

**BỘ CÔNG AN -  
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO -  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**BỘ CÔNG AN -  
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO -  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-  
TANDTC

*Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2018*

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**  
**Quy định về việc phối hợp thông báo, gửi, cung cấp thông tin,  
tài liệu liên quan đến người phạm tội**

*Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;*

*Để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm;*

*Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch quy định về việc phối hợp thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội.*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư liên tịch này quy định việc thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội, bao gồm: những thông tin, tài liệu phản ánh về lý lịch, đặc điểm nhận dạng, nhân thân, kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự và các thông tin, tài liệu khác có liên quan đến người phạm tội; trách nhiệm, thủ tục, thời hạn thông báo, gửi, cung cấp các thông tin, tài liệu đó.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với các cơ quan trong Công an nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá

nhân khác có liên quan đến việc thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội.

**Điều 3. Nguyên tắc thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội**

1. Thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội phải được thông báo, gửi đầy đủ kịp thời, chính xác, tập trung cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an; việc cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan tiến hành tố tụng phải được thực hiện kịp thời, đầy đủ, chính xác để quản lý, khai thác, phục vụ công tác khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

2. Bảo đảm đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; pháp luật về lưu trữ.

3. Thông tin, tài liệu được thông báo, gửi, cung cấp chỉ được sử dụng vào mục đích phục vụ công tác khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

**Chương II**

**THÔNG TIN, TÀI LIỆU ĐƯỢC THÔNG BÁO, GỬI, CUNG CẤP**

**Điều 4. Các loại thông tin, tài liệu Cơ quan điều tra các cấp trong Công an nhân dân, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm thông báo, gửi cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an**

1. Quyết định tạm giữ; quyết định gia hạn tạm giữ.
2. Quyết định khởi tố bị can; quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can; quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can.
3. Lý lịch bị can.
4. Lệnh bắt bị can để tạm giam; lệnh tạm giam.
5. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh.
6. Quyết định hủy bỏ; thay thế biện pháp tạm giữ, tạm giam, tạm hoãn xuất cảnh bằng biện pháp ngăn chặn khác.
7. Quyết định trả tự do.
8. Quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can; quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can; quyết định phục hồi điều tra vụ án đối với bị can.
9. Quyết định truy nã; quyết định đình nã.



10. Kết luận điều tra; kết luận điều tra bổ sung.

Đối với các lệnh, quyết định mà Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát thì phải gửi kèm theo quyết định phê chuẩn của Viện kiểm sát.

**Điều 5. Các loại thông tin, tài liệu Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm thông báo, gửi cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an**

1. Lệnh tạm giam; quyết định gia hạn tạm giam; lệnh bắt bị can để tạm giam.

2. Quyết định khởi tố bị can; quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can; quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can.

3. Quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ; quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam; quyết định hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh.

4. Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

5. Cáo trạng; quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn.

6. Quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can; quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can; quyết định phục hồi vụ án đối với bị can.

**Điều 6. Các loại thông tin, tài liệu Tòa án nhân dân có trách nhiệm thông báo, gửi cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an**

1. Quyết định tạm giam.

2. Quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam; quyết định thay thế biện pháp tạm giam.

3. Bản án hình sự sơ thẩm.

4. Bản án hình sự phúc thẩm.

5. Quyết định hình sự giám đốc thẩm.

6. Quyết định hình sự tái thẩm.

7. Quyết định thi hành án phạt tù.

8. Quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

9. Quyết định miễn chấp hành án phạt tù.

10. Quyết định hoãn chấp hành án phạt tù.

11. Quyết định tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

12. Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện; quyết định hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện.

13. Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh; quyết định đình chỉ thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

14. Quyết định xóa án tích.

15. Quyết định của Chủ tịch nước về việc xét đơn xin ân giảm hình phạt tử hình (bác đơn xin ân giảm hình phạt tử hình hoặc ân giảm hình phạt tử hình).

16. Quyết định thi hành án tử hình.

17. Biên bản thi hành án tử hình.

**Điều 7. Các loại thông tin, tài liệu mà Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng**

1. Danh bản, chỉ bản căn cước người phạm tội.

2. Trích lục tiền án, tiền sự.

3. Thông báo kết quả xác minh đối tượng, nhân thân.

4. Những thông tin, tài liệu đã được cơ quan tiến hành tố tụng cung cấp cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an nêu tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Thông tư liên tịch này.

### **Chương III**

#### **THỦ TỤC VÀ THỜI HẠN**

#### **THÔNG BÁO, GỬI, CUNG CẤP THÔNG TIN, TÀI LIỆU**

##### **Điều 8. Thủ tục thông báo, gửi thông tin, tài liệu**

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thông báo, gửi các thông tin, tài liệu nêu tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Thông tư liên tịch này cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an, cụ thể như sau:

1. Cơ quan điều tra; Viện kiểm sát nhân dân; Tòa án nhân dân cấp huyện thông báo, gửi cho bộ phận hồ sơ nghiệp vụ thuộc Công an cấp huyện.

2. Cơ quan điều tra; Viện kiểm sát nhân dân; Tòa án nhân dân cấp tỉnh thông báo, gửi cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ thuộc Công an cấp tỉnh.

3. Cơ quan điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tối cao thông báo, gửi cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của Bộ Công an.

4. Đối với những vụ án do Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư khởi tố điều tra và chuyển cho Viện kiểm sát có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 164 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì Viện kiểm sát có trách nhiệm thông báo, gửi những thông tin, tài liệu nêu tại Điều 4, Điều 5 Thông tư liên tịch này cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an.

Đối với những vụ án do Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư khởi tố điều tra và chuyển cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 164 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo, gửi cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an những thông tin, tài liệu nêu tại Điều 4 Thông tư liên tịch này và những thông tin, tài liệu mà Viện kiểm sát ban hành trong giai đoạn điều tra nêu tại Điều 5 Thông tư liên tịch này. Viện kiểm sát có trách nhiệm thông báo, gửi cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an những thông tin, tài liệu mà Viện kiểm sát ban hành trong giai đoạn truy tố nêu tại Điều 5 Thông tư liên tịch này.

#### **Điều 9. Thời hạn thông báo, gửi thông tin, tài liệu**

1. Đối với các thông tin, tài liệu nêu tại Chương II của Thông tư liên tịch này mà pháp luật có quy định thời hạn gửi, cung cấp thì cơ quan có trách nhiệm thông báo, gửi thông tin, tài liệu đó phải thông báo, gửi cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an trong thời hạn do pháp luật quy định.

2. Đối với các thông tin, tài liệu nêu tại Chương II của Thông tư liên tịch này mà pháp luật không quy định thời hạn gửi, cung cấp thì chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày ban hành hoặc kể từ ngày nhận được, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân phải thông báo, gửi thông tin, tài liệu đó cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an.

3. Đối với những thông tin, tài liệu do Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư khởi tố điều tra và chuyển cho Viện kiểm sát hoặc Cơ quan điều tra có thẩm quyền thì chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày nhận được, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra có thẩm quyền phải thông báo, gửi thông tin, tài liệu đó cho Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an.

#### **Điều 10. Bảo đảm tính pháp lý của thông tin, tài liệu được thông báo, gửi**

Thông tin, tài liệu được thông báo, gửi phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật về hình thức văn bản (bản chính hoặc bản sao). Đối với bản sao hoặc trích sao thông tin, tài liệu phải được người có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị ký xác nhận và đóng dấu của cơ quan đó.

**Điều 11. Thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu**

1. Yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu có thể được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc bằng văn bản.

2. Khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu bằng hình thức trực tiếp thì người được giao tiếp nhận thông tin, tài liệu phải có giấy giới thiệu của cơ quan chủ quản, trong đó ghi rõ tên thông tin, tài liệu đề nghị cung cấp, hình thức (bản chính hoặc bản sao), mục đích sử dụng. Nếu Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an yêu cầu thì phải xuất trình giấy tờ tùy thân của mình.

3. Khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu bằng văn bản (công văn), thì trong văn bản yêu cầu phải ghi rõ tên thông tin, tài liệu đề nghị cung cấp, hình thức (bản chính hoặc bản sao), mục đích sử dụng. Văn bản yêu cầu phải đánh số; ngày tháng năm ban hành; họ tên, chức vụ, chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan yêu cầu. Văn bản yêu cầu được gửi đến Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an nơi trực tiếp quản lý, lưu trữ thông tin, tài liệu đó.

**Điều 12. Thời hạn cung cấp thông tin, tài liệu**

1. Đối với trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu bằng hình thức trực tiếp thì Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an có trách nhiệm cung cấp phải cung cấp ngay trong ngày. Trong trường hợp chưa thể cung cấp ngay được, thì cần hẹn ngày cung cấp thông tin, tài liệu nhưng tối đa không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2. Đối với trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu bằng văn bản thì Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an có trách nhiệm cung cấp phải có văn bản trả lời cho cơ quan, đơn vị yêu cầu trong thời hạn như sau:

a) Đối với cấp huyện: không quá 05 ngày làm việc đối với yêu cầu bình thường; đối với yêu cầu phức tạp được gia hạn tối đa là 10 ngày;

b) Đối với cấp tỉnh: không quá 07 ngày làm việc đối với yêu cầu bình thường; đối với yêu cầu phức tạp được gia hạn tối đa là 15 ngày;

c) Đối với cấp Trung ương: không quá 10 ngày làm việc đối với yêu cầu bình thường; đối với yêu cầu phức tạp được gia hạn tối đa không quá 20 ngày.

3. Đối với trường hợp yêu cầu cần đọc, nghiên cứu thông tin, tài liệu tại chỗ, thì Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an có trách nhiệm cung cấp phải

cung cấp ngay sau khi có sự phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan. Nếu không cung cấp được ngay thì cần nêu rõ lý do.

4. Trường hợp không thể đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu thì Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an được yêu cầu phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

### **Điều 13. Bảo đảm tính pháp lý của thông tin, tài liệu được cung cấp**

Văn bản trả lời, nội dung thông tin, tài liệu cung cấp phải bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời. Thủ trưởng Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ của ngành Công an trực tiếp quản lý thông tin, tài liệu duyệt, ký và đóng dấu văn bản trả lời. Nếu kèm theo văn bản trả lời có bản sao thông tin, tài liệu thì các bản sao này phải được xác nhận và đóng dấu theo quy định.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 14. Cơ quan đầu mối**

1. Tại Trung ương, Cơ quan đầu mối giúp lãnh đạo ba ngành trong phối hợp chỉ đạo thực hiện và tham mưu, kiểm tra, đôn đốc ngành dọc tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này là:

- a) Bộ Công an: Cục Hồ sơ nghiệp vụ;
- b) Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- c) Tòa án nhân dân tối cao: Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tại cấp tỉnh, Cơ quan đầu mối giúp lãnh đạo ba ngành trong phối hợp chỉ đạo thực hiện và tham mưu, kiểm tra, đôn đốc ngành dọc tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này là:

- a) Công an cấp tỉnh: Phòng Hồ sơ nghiệp vụ;
- b) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh: Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
- c) Tòa án nhân dân cấp tỉnh: Văn phòng Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

3. Tại cấp huyện, Cơ quan Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cấp huyện phải cử cán bộ chuyên trách là đầu mối phối hợp giữa ba ngành tại cấp huyện để thực hiện Thông tư liên tịch này.

### **Điều 15. Chế độ thông tin, báo cáo**

1. Bộ Công an (trực tiếp là Cục Hồ sơ nghiệp vụ) chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện việc thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu

liên quan đến người phạm tội của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong toàn quốc; định kỳ 6 tháng, 01 năm có thông báo kết quả thực hiện Thông tư liên tịch này cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao.

2. Công an cấp tỉnh (trực tiếp là Phòng Hồ sơ nghiệp vụ) chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện việc thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cấp tỉnh; định kỳ 6 tháng, 01 năm có thông báo kết quả thực hiện Thông tư này cho Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Hồ sơ nghiệp vụ).

3. Công an cấp huyện chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện việc thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cấp huyện; định kỳ hàng tháng, 6 tháng, 01 năm có thông báo kết quả thực hiện Thông tư liên tịch này cho Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cấp huyện và báo cáo về Công an cấp tỉnh (qua Phòng Hồ sơ nghiệp vụ).

4. Mốc thông tin, báo cáo là: báo cáo hàng tháng được tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng; báo cáo sáu tháng tính từ ngày 01/12 năm trước đến 31/5 của năm sau; báo cáo năm tính từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 của năm sau.

#### **Điều 16. Chế độ sơ, tổng kết**

1. Định kỳ 05 năm một lần, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao họp tổng kết, rút kinh nghiệm việc thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Hàng năm, Công an cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp họp sơ kết, rút kinh nghiệm việc thực hiện Thông tư liên tịch này.

### **Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 17. Hiệu lực thi hành**

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2018 và thay thế Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC, ngày 01/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân

dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc thông báo, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến người phạm tội.

### **Điều 18. Trách nhiệm thi hành**

1. Các cơ quan, đơn vị liên quan của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần được hướng dẫn bổ sung, đề nghị các đơn vị, địa phương báo cáo theo ngành dọc về Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ CÔNG AN  
THỨ TRƯỞNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN  
DÂN TỐI CAO  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**KT. CHÁNH ÁN  
TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỐI CAO  
PHÓ CHÁNH ÁN**

**Thượng tướng Lê Quý Vương**

**Lê Hữu Thế**

**Nguyễn Trí Tuệ**

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 807/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2018***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Chương trình mục tiêu****Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng  
thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016 - 2020****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội khóa XIV về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016 - 2020, gồm các nội dung chính sau đây:



### 1. Tên Chương trình và cơ quan quản lý Chương trình

a) Tên Chương trình: Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình).

b) Cơ quan quản lý Chương trình: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 2. Mục tiêu của Chương trình

a) Mục tiêu tổng quát:

Xử lý, khắc phục ô nhiễm, cải thiện và phục hồi chất lượng môi trường tại các cơ sở, khu vực công ích, các điểm tồn lưu do hóa chất bảo vệ thực vật, nước thải từ các đô thị loại II trở lên đang gây suy thoái, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, nhằm ngăn chặn, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, bảo đảm sức khỏe cộng đồng và góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

b) Mục tiêu cụ thể phấn đấu đến năm 2020:

- Xử lý ô nhiễm môi trường của 30 bãi rác, bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm khắc phục ô nhiễm, giảm thiểu suy thoái, cải tạo và phục hồi môi trường.

- Thu gom, tiêu hủy thuốc, hóa chất bảo vệ thực vật, bao bì tồn lưu và cải thiện, phục hồi môi trường đối với 70 điểm tồn lưu bị ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất bảo vệ thực vật, bao bì tồn lưu gây ra.

- Đầu tư xây dựng 03 dự án xử lý nước thải sinh hoạt tại nguồn từ các đô thị loại IV trở lên, xả trực tiếp ra 03 lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu và hệ thống sông Đồng Nai.

### 3. Phạm vi, đối tượng và nguyên tắc ưu tiên bố trí vốn Chương trình

a) Phạm vi thực hiện:

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các dự án, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình theo các Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020; số 1946/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trên phạm vi cả nước; số 57/2008/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc; số 1435/QĐ-TTg

ngày 18 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án tổng thể bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2020; số 174/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan lưu vực sông Cầu; số 187/2007/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đến năm 2020”

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật mới phát sinh đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

b) Nguyên tắc phân bổ vốn từ ngân sách trung ương

- Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương:

+ Thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 và các văn bản hướng dẫn liên quan.

+ Ngân sách trung ương hỗ trợ theo khả năng cân đối nguồn vốn; ưu tiên hỗ trợ cho các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa tự cân đối được ngân sách để thực hiện các dự án của Chương trình, đảm bảo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Vốn sự nghiệp bảo vệ môi trường từ ngân sách trung ương:

+ Thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

+ Ngân sách trung ương hỗ trợ theo nguồn vốn, theo quy mô, theo nhu cầu, khả năng đối ứng vốn của địa phương; ưu tiên hỗ trợ cho các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn chưa tự cân đối được ngân sách để thực hiện các dự án của Chương trình, đảm bảo hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

c) Đối tượng thực hiện Chương trình: Các Bộ, ngành, địa phương và đơn vị được giao nhiệm vụ để thực hiện các dự án, hoạt động của Chương trình.

4. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ năm 2016 đến năm 2020.

## 5. Kinh phí thực hiện Chương trình:

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình là: 535 tỷ đồng (điều chỉnh tăng khi có nguồn nhưng không vượt quá mức quy định 4.648 tỷ đồng được phê duyệt tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ), trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương: 42 tỷ đồng (điều chỉnh tăng thêm khi có nguồn nhưng không vượt quá mức quy định là 670 tỷ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ). Trường hợp vốn đầu tư phát triển bố trí không đủ trong giai đoạn, cho phép kéo dài thời gian để thực hiện và điều chỉnh mục tiêu chương trình;

- Vốn sự nghiệp bảo vệ môi trường từ ngân sách trung ương: 493 tỷ đồng (điều chỉnh tăng khi có nguồn nhưng không vượt quá mức quy định là 548 tỷ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ);

- Vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác được bố trí khi có nguồn nhưng không vượt quá mức quy định là 3.430 tỷ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Trường hợp chưa huy động đủ vốn, cho phép kéo dài thời gian để thực hiện và điều chỉnh mục tiêu Chương trình.

## 6. Các dự án thành phần của Chương trình

a) Dự án thành phần số 1. Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

### **Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu:**

- Điều tra, đánh giá, xác định mức độ và phạm vi ô nhiễm môi trường gây ra từ các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã được đóng cửa; xây dựng phương án, kế hoạch khắc phục, cải tạo, nâng cấp hoặc đầu tư mới các công trình xử lý môi trường phù hợp với điều kiện thực tế, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, cụ thể như sau:

+ Xây dựng và áp dụng thử nghiệm công nghệ cải tạo và phục hồi môi trường cho một số bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đang gây ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng tại các khu vực khác nhau để nhân rộng áp dụng ở các giai đoạn sau;

+ Di dời các công trình và người dân sống trên khu vực bị ô nhiễm;

+ Tiến hành cô lập, cách ly, ngăn chặn ô nhiễm ra môi trường xung quanh; xây dựng các hệ thống an toàn để ngăn ngừa người dân và gia súc tiếp xúc với khu vực bị ô nhiễm;

+ Tiến hành xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường (đất, nước, không khí), đảm bảo các quy định về môi trường hiện hành;

+ Tiến hành quan trắc, giám sát chất lượng môi trường trong và sau quá trình triển khai.

- Triển khai dự án theo đúng nội dung đã được phê duyệt.

- Xây dựng và ban hành Quy chế quản lý, vận hành bền vững các công trình bảo vệ môi trường thuộc Chương trình sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư; lập báo cáo xác nhận việc hoàn thành các nội dung xử lý, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện và hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường của các dự án; đề xuất kế hoạch, giải pháp triển khai trên diện rộng.

#### **Kinh phí thực hiện:**

- 42 tỷ đồng (điều chỉnh tăng khi có nguồn nhưng không vượt quá mức quy định là 670 tỷ đồng đã phê duyệt tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ).

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% cho các dự án mới triển khai trong giai đoạn 2016 - 2020. Trường hợp dự án có điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, địa phương phải tự cân đối vốn bổ sung từ các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng.

#### **Phân công trách nhiệm:**

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ quan quản lý, thực hiện dự án: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Xây dựng và các cơ quan có liên quan.

b) Dự án thành phần số 2. Xử lý và cải thiện môi trường tại một số khu vực bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu.

**Nội dung nhiệm vụ chủ yếu:**

- Điều tra, đánh giá, xác định mức độ và phạm vi ô nhiễm 70 điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật gây ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng; xây dựng dự án đầu tư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Triển khai các hoạt động xử lý khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường theo các nội dung sau:

+ Di dời các công trình và người dân sống trên khu vực bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

+ Tiến hành cô lập, cách ly, bao vây ngăn chặn ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu ra môi trường xung quanh; xây dựng các hệ thống an toàn để ngăn ngừa người dân và gia súc tiếp xúc với khu vực bị ô nhiễm;

+ Tiến hành xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường (đất, nước, không khí), đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về môi trường;

+ Tiến hành quan trắc, giám sát chất lượng môi trường trong và sau quá trình xử lý.

+ Lập báo cáo xác nhận việc hoàn thành các nội dung xử lý, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Kinh phí thực hiện:** 493 tỷ đồng (điều chỉnh tăng thêm khi có nguồn nhưng không vượt quá mức quy định 548 tỷ đồng quy định tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ). Ngân sách Trung ương hỗ trợ 50% cho các dự án trong giai đoạn 2016 - 2020. Các địa phương được bố trí vốn ngân sách trung ương phải cam kết bố trí phần vốn còn lại từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng.

**Phân công trách nhiệm:**

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ quan quản lý, thực hiện dự án: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng và các cơ quan có liên quan.

c) Dự án thành phần số 3. Đầu tư xây dựng 03 dự án xử lý nước thải sinh hoạt tại nguồn từ các đô thị loại IV trở lên, xả trực tiếp ra 03 lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy, sông Cầu và hệ thống sông Đồng Nai.

**Nội dung nhiệm vụ chủ yếu:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, xây dựng dự án đầu tư công trình thu gom, xử lý nước thải; tìm kiếm nguồn vốn vay ODA và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác sau khi Chương trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tiến hành triển khai xây dựng các công trình thu gom, xử lý nước thải, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về môi trường.

- Xây dựng và ban hành Quy chế quản lý, vận hành bền vững các công trình bảo vệ môi trường thuộc Chương trình sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư;

- Lập báo cáo xác nhận việc hoàn thành các nội dung xử lý, khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường.

**Kinh phí thực hiện:** sẽ được bố trí khi có nguồn nhưng không vượt quá mức quy định 3.430 tỷ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ.

**Phân công trách nhiệm:**

- Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cơ quan quản lý, thực hiện dự án: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Cơ quan phối hợp: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan.

**7. Phương án huy động vốn**

Cơ quan thực hiện Chương trình mục tiêu, Dự án thành phần ở Trung ương, địa phương có trách nhiệm huy động các nguồn lực hợp pháp để phân đấu hoàn thành các mục tiêu, kết quả nhiệm vụ của Dự án, bao gồm:

a) Ngân sách hỗ trợ từ Trung ương: gồm vốn đầu tư dự kiến từ nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 26/2016/QH14, vốn sự nghiệp, vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác;

b) Vốn đối ứng từ ngân sách địa phương: Hội đồng nhân dân các cấp địa phương bố trí ngân sách địa phương để thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, dự án. Địa phương có trách nhiệm và cam kết bố trí kinh phí đối ứng để thực hiện Chương trình, Dự án;

c) Thực hiện lồng ghép giữa các chương trình, dự án có cùng mục tiêu, nội dung, hoạt động;

d) Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình, Dự án bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu vốn đã được quy định;

đ) Tăng cường huy động vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu khác; ngân sách của các bộ, ngành, địa phương;

e) Huy động từ cộng đồng (bao gồm cả tiền, hiện vật và ngày công lao động) và các nguồn vốn hợp pháp khác từ các tổ chức tài trợ, tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội, doanh nghiệp và cá nhân ở trong và ngoài nước theo đúng quy định của pháp luật.

#### 8. Các giải pháp để thực hiện Chương trình

##### a) Giải pháp về cơ chế, chính sách

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quy định quản lý các công trình xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường; rà soát, xây dựng các văn bản pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường để hướng dẫn các Bộ, ngành địa phương triển khai Chương trình có hiệu quả, đúng mục tiêu.

##### b) Giải pháp về hợp tác quốc tế

Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức quốc tế, bao gồm các tổ chức đa phương, song phương và các tổ chức phi chính phủ nhằm trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ thông tin, chuyển giao công nghệ về xử lý ô nhiễm môi trường; huy động nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay tín dụng ưu đãi.

Thiết lập cơ chế phối hợp giữa các cơ quan của Chính phủ và các nhà tài trợ một cách rõ ràng, linh hoạt để tạo môi trường minh bạch, thuận lợi, có hiệu quả cho việc thực thi Chương trình; đẩy mạnh hoạt động hợp tác giữa Việt Nam với các nhà tài trợ cho lĩnh vực xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của các nhà tài trợ và đảm bảo thực hiện theo đúng các thỏa thuận đã được cam kết.

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ

Tập trung tìm kiếm và ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ trong xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường phù hợp với điều kiện Việt Nam.

9. Tổ chức thực hiện Chương trình

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.
- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp và xây dựng kế hoạch trung hạn và hàng năm đối với các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

- Chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý các công trình xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường; các văn bản pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường bảo đảm cho việc thực hiện các mục tiêu đề ra của Chương trình.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch trung hạn và hàng năm để thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc Chương trình.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình.

c) Bộ Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài nguyên và Môi trường phân bổ, bố trí vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình.



- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình.

d) Các bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình ở địa phương;
- Rà soát, đề xuất xây dựng và triển khai các dự án để thực hiện Chương trình;
- Xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch trung hạn và hàng năm của Bộ, ngành và địa phương, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định của Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan;
- Quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án thuộc Chương trình do địa phương quản lý; định kỳ báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tiến độ thực hiện Chương trình tại địa phương; tổ chức sơ kết và tổng kết Chương trình ở địa phương theo quy định.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 810/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 05 tháng 7 năm 2018*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao đảm nhiệm chức danh Trưởng Ban Chỉ đạo liên ngành  
về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng  
và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;

Căn cứ Quyết định số 731/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân công Thủ tướng, Phó Thủ tướng đứng đầu các tổ chức phối hợp liên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1527/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân công công tác của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng đảm nhiệm chức danh Trưởng Ban Chỉ đạo liên ngành về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế chức danh tương ứng tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành về tái cơ cấu nông nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**BỘ CÔNG THƯƠNG****BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2265/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH****Quy định về khung giá bán buôn điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam**  
**cho các Tổng công ty Điện lực năm 2018****BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt khung giá bán buôn điện bình quân của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty Điện lực năm 2018 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) như sau:

<b>Đơn vị</b>	<b>Mức giá tối đa (đồng/kWh)</b>	<b>Mức giá tối thiểu (đ/kWh)</b>
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	1.255	1.185
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	1.433	1.389
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	1.282	1.183
Tổng công ty Điện lực Hà Nội	1.516	1.437
Tổng công ty Điện lực Hồ Chí Minh	1.658	1.593

**Điều 2.** Căn cứ vào khung giá bán buôn điện bình quân quy định tại Điều 1 Quyết định này, giá bán buôn điện bình quân của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty Điện lực không thấp hơn mức giá tối thiểu và không cao hơn mức giá tối đa của khung giá. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm ban hành giá bán buôn điện cụ thể cho từng Tổng công ty Điện lực theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh khung giá bán buôn điện bình quân phù hợp với biến động chi phí sản xuất kinh doanh điện, chi phí mua điện từ thị trường điện, doanh thu và lợi nhuận định mức của các Tổng công ty Điện lực, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm tính toán, báo cáo Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Thời gian áp dụng khung giá bán buôn điện bình quân của Tập đoàn điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty Điện lực: từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Hoàng Quốc Vượng**

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng